

Số : 53../BC-CTy

TP.Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2015.

## BÁO CÁO

### Đánh giá tình hình tài chính 6 tháng đầu năm 2015.

Kính gửi: Ủy ban nhân dân TP.Hồ Chí Minh

Căn cứ Nghị định số 61/2013/NĐ-CP ngày 25/6/2013 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung về giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 3312/2014/QĐ-UBND ngày 03/7/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Quy định cơ chế phối hợp giám sát tài chính đối với các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước do UBND Thành phố làm chủ sở hữu, Quỹ phát triển nhà ở Thành phố, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa Thành phố

Công ty TNHH MTV Quản lý khai thác dịch vụ thủy lợi thành phố Hồ Chí Minh báo cáo đánh giá tình hình tài chính định kỳ 06 tháng đầu năm 2014 như sau :

#### I. Việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp

1) Tình hình đầu tư tài sản: Đính kèm Biểu 01- Mẫu số 01.

Công ty được Ủy ban Nhân dân Thành phố giao làm chủ đầu tư các dự án thủy lợi, phòng chống lụt bão từ nguồn vốn ngân sách Thành phố. Năm 2015 thực hiện 11 dự án, trong đó có 08 dự án nhóm B và 04 dự án nhóm C.

- Tổng mức đầu tư của 12 dự án : 1.421.842.000.000 đ;

- Tổng số vốn kế hoạch được giao là : 196.000.000.000 đồng, Trong đó:

+ Vốn ngân sách Thành phố : 161.000.000.000 đồng.

+ Vốn ngân sách Trung ương : 35.000.000.000 đồng.

- Tổng số vốn giải ngân 06 tháng đầu năm 2015 là: 63.971.000.000 đồng, đạt 32,64 kế hoạch vốn; tổ chức thi công đạt tiến độ đề ra.

- Thực hiện đúng các quy định về quản lý đầu tư; về đền bù giải phóng mặt bằng để thu hồi đất triển khai dự án.

Trong 06 tháng đầu năm 2015 chưa có các công trình, hạng mục công trình xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng.

Nêu kiến nghị, và đề xuất: Không

2) Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động: doanh nghiệp phân tích đánh giá các vấn đề sau:

- Tổng số vốn đã huy động trong kỳ báo cáo: không có; trả nợ vốn trong kỳ là 500.000.000 đồng và lũy kế huy động còn lại đến ngày 30/6/2015 là : 5.500.000.000 đồng , trong đó:

- Các khoản bảo lãnh vay vốn: Không có;

- Việc sử dụng vốn huy động đúng mục đích, đáp ứng nhu cầu vốn và sử dụng có hiệu quả, góp phần tạo lợi nhuận cho Công ty và đảm bảo khả năng hoàn trả vốn.

3 ) Tình hình đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp: Kèm Biểu 02 - Mẫu số 01.

- Ủy ban nhân dân Thành phố có văn bản số: 4687/UB-CNN ngày 30 tháng 12 năm 2002 về chấp thuận cho Công ty Quản lý khai thác dịch vụ thủy lợi ( nay là Công ty TNHH MTV Quản lý khai thác dịch vụ thủy lợi) được tham gia góp vốn thành lập Công ty cổ phần cấp nước.

- Thực hiện góp vốn: ngày 14/5/2003 góp 500 triệu đồng; ngày 25/7/2006 góp 200 triệu đồng; ngày 12/7/2007 góp 300 triệu đồng và ngày 18/7/2012 góp 2.000 triệu đồng; Tổng cộng Công ty đã góp vốn 03 tỷ đồng vào Công ty cổ phần cấp nước kênh Đông, chiếm 0,75% vốn điều lệ .

- Việc đầu tư ra ngoài của doanh nghiệp phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành, được phép của UBND Thành phố;

- Hiệu quả của việc đầu tư: Dự án mới hoàn thành đưa vào khai thác, chưa có cổ tức; hiệu quả lớn nhất mà Công ty có được là bán nguồn nước thô từ công trình thủy lợi cho Công ty cổ phần cấp nước Kênh Đông để giảm cấp bù thủy lợi phí từ Ngân sách Thành phố. Doanh thu cấp nước thô 06 tháng đầu năm 2015 là 6.602.730.000 đồng, số tiền này dùng để giảm cấp bù thủy lợi phí; tạm chia cổ tức đợt 1 năm 2014 với tỷ lệ 5%, số tiền thu được là 150.000.000 đồng.

- Kế hoạch tăng hoặc giảm vốn đầu tư tại các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác: Không có

- Tình hình thoái vốn đối với các khoản đầu tư ngoài ngành theo Đề án tái cơ cấu doanh nghiệp: Công ty không có đầu tư ngoài ngành.

- Kiến nghị và đề xuất của doanh nghiệp: Không có.

4) Tình hình quản lý tài sản, công nợ phải thu, công nợ phải trả:

- Thẩm quyền quyết định các dự án đầu tư, mua sắm tài sản trong kỳ phù hợp với quy định của pháp luật, cụ thể:

+ Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách thành phố: do Sở Nông nghiệp và PTNT thành phố duyệt dự án đầu tư;

+ Nguồn vốn đầu tư của Công ty: do Công ty phê duyệt, có thông qua Hội đồng thành viên Công ty;

+ Tình hình trích khấu hao tài sản theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính: Công ty đã thực hiện đúng việc tính khấu hao theo thông tư số 45/2013/TT-BTC-25/04/2013.

+ Tình hình thanh lý, nhượng bán tài sản : trong 06 tháng đầu năm 2015 Công ty không có phát sinh việc thanh lý, hay nhượng bán tài sản.

+ Tình hình hàng tồn kho: tính đến ngày 30/6/2015 giá trị hàng tồn kho là : 2.551.670.255 đ, hàng tồn kho cuối năm của Công ty chủ yếu là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình xây dựng, công ty không có hàng chậm luân chuyển, kém mất phẩm chất.

- Tình hình công nợ phải thu đến kỳ báo cáo:

+ Tổng số nợ phải thu: 91.370.560.863 đồng, trong đó: ứng trước cho nhà thầu xây dựng, tạm ứng cho Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng- phần của Ban QLDA là : 47.076.949.612 đồng; phải thu của khách hàng và trả trước người bán về hoạt động xây dựng là : 44.293.611.251 đồng;

+ Công nợ phải thu khó đòi : không có.

- Tình hình công nợ phải trả đến kỳ báo cáo:

+ Tổng số nợ phải trả: 96.814.704.403đ, trong đó nợ ngắn hạn: 87.593.116.005 đ, nợ quá hạn: không có.

Trong tổng số nợ phải trả, chủ yếu là trả cho nhà thầu xây dựng, đơn vị cung ứng vật tư : 10.585.757.075 đồng; Bên giao thầu tạm ứng trước để thi công xây dựng là 19.175.414.269 đồng; Kinh phí cấp bù hụt thu thủy lợi phí(*số tạm cấp năm 2013 và năm 2014, đầu năm 2015*) là 45.682.928.000 đ; Giá trị các công trình xây lắp đã nghiệm thu, được bên giao thầu trả tiền nhưng chưa đủ điều kiện kết chuyển doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp là 3.285.323.312 đồng .

+ Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu: Tổng số nợ phải trả tính đến ngày 30/6/2014 (không kể nợ phải trả của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình của Công ty) là 85.738.202.569 đ, bằng 0,13 lần vốn chủ sở hữu Công ty.

Số nợ phải trả của Ban quản lý dự án là : 11.076.501.834 đồng, trong đó: Ban quản lý dự án giữ bảo hành công trình, chưa đến ngày thanh toán là: 9.174.050.253 đồng và Nguồn ngân sách Thành phố chưa bố trí vốn để chi trả là 306.700.000 đồng.

## **II. Tình hình bảo toàn và phát triển vốn: Kèm Biểu 06- Mẫu số 01.**

### **1. Việc đánh giá mức độ bảo toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp:**

a. Công ty có trách nhiệm bảo toàn và phát triển vốn chủ sở hữu đã đầu tư tại doanh nghiệp. Mọi biến động về tăng, giảm vốn chủ sở hữu, Công ty đều báo cáo chủ sở hữu và cơ quan tài chính để theo dõi, giám sát.

- Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/6/2015: 655.893 triệu đồng;

- Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 01/01/2015 : 655.893 triệu đồng.

- Hệ số bảo toàn vốn  $H= 1$ .

b. Việc bảo toàn vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp được thực hiện bằng các biện pháp sau đây:

- Thực hiện đúng chế độ quản lý sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận, chế độ quản lý tài chính khác và chế độ kế toán theo quy định của pháp luật.

- Mua bảo hiểm vật tư, hàng hóa, bảo hiểm công trình theo quy định của pháp luật.

- Xử lý kịp thời giá trị tài sản tổn thất, các khoản nợ không có khả năng thu hồi và trích lập đầy đủ các khoản dự phòng rủi ro.

c. Trích lập các khoản dự phòng tại thời điểm 30/6/2015:

- Giá trị hàng tồn kho (chi phí sản xuất dở dang các công trình xây dựng) là : 2.551.670.255 đ ; trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho : không.

- Giá trị các khoản phải thu khó đòi: không có

- Đầu tư tài chính dài hạn: 3.000.000.000 đồng; chưa trích dự phòng đầu tư tài chính do chưa phát sinh các yếu tố rủi ro.

- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp: 2.591.601.192 đồng. Công ty đã giữ bảo hành công trình tương ứng với nghĩa vụ bảo hành với bên giao/thâu. Các năm qua Công ty đã thực hiện tốt bảo hành các công trình do Công ty xây dựng, đảm bảo an toàn công trình sau khi bàn giao cho đơn vị quản lý sử dụng, không có sự cố công trình xảy ra; chưa phát sinh chi phí bảo hành công trình vượt quá số đã trích.

Việc giữ bảo hành công trình trên đảm bảo cho doanh nghiệp có nguồn tài chính để bù đắp tổn thất có thể xảy ra trong thời gian bảo hành công trình.

Công ty có xây dựng quy chế quản lý công nợ; có quy định về quản lý vật tư, hàng hóa để hạn chế các rủi ro trong kinh doanh; xác định rõ trách nhiệm của từng bộ phận, từng cá nhân trong việc theo dõi, quản lý hàng hóa, thu hồi công nợ.

2. Việc đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu:

- Tỷ suất lợi nhuận sản xuất kinh doanh thực hiện 06 tháng đầu năm 2015 trên vốn chủ sở hữu- phần sản xuất kinh doanh: 7,03%.

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế 6 tháng trên vốn chủ sở hữu (ROE)= 7,03%.

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế 6 tháng trên tổng tài sản (ROA)= 0,07%.

Lĩnh vực quản lý khai thác công trình thủy lợi ( công ích ) của Công ty được đánh giá là có chi phí thấp nhất của cả nước, ngân sách thực hiện cấp bù theo dự toán, chưa chi trả tính trên diện tích phục vụ; hiệu quả của lĩnh vực này là cung cấp nước tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp và thực hiện công tác phòng chống lụt bão, triều cường ở khu vực ngoại thành, đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ được giao, mang tính chất hiệu quả xã hội.

Lĩnh vực sản xuất kinh doanh tổng hợp: nhằm tạo việc làm và có doanh thu, có lợi nhuận để tăng thu nhập cho người lao động, kể cả người lao động làm việc trong lĩnh vực công ích. Các năm qua, hoạt động kinh doanh này luôn có hiệu quả.

### **III. Tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp: Kèm Biểu 03- Mẫu số 01**

1. Xu hướng biến động về sản lượng sản xuất, sản lượng tiêu thụ trong kỳ tăng; lượng tồn kho cuối kỳ theo hướng giảm. Cụ thể :

- Diện tích phục vụ trong lĩnh vực công ích: 32.528 ha, đạt 117,1% so với thực hiện cùng kỳ năm 2014;

- Lượng tồn kho ngày 30/6/2015 là : 2.552 triệu đồng, so với cùng kỳ năm 2014 là 12.512 triệu đồng và so với cùng kỳ năm 2013 là 21.286 triệu đồng.

2. Xu hướng biến động về các chỉ tiêu tài chính:

- Doanh thu và chi phí phát sinh liên quan đến lĩnh vực quản lý khai thác công trình thủy lợi biến động theo xu hướng tăng:

+ Doanh thu 6 tháng đầu năm 2015 là 6.793 triệu đồng, đạt 49,92% kế hoạch và 06 tháng cùng kỳ thực hiện năm 2014 đạt 119,4%.

+ Chi phí 6 tháng đầu năm 2015 là 18.623 triệu đồng, đạt 53,66% kế hoạch và đạt 125% so với thực hiện 06 tháng cùng kỳ năm 2014.

3. Tình hình thực hiện sản phẩm dịch vụ công ích quản lý khai thác công trình thủy lợi: kèm Biểu 04- Mẫu số 01.

- Diện tích phục vụ 06 tháng đầu năm 2014 là 32.528 ha đạt 61,96% so với kế hoạch và đạt 117,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó chưa tính khối lượng cấp nước thô là : 27.731.465 m<sup>3</sup>, quy đổi tương đương với phục vụ 7.455ha.

- Doanh thu từ lĩnh vực quản lý khai thác là 6.793 triệu đồng, đạt 49,92% kế hoạch và đạt 119,4% so với 06 tháng cùng kỳ thực hiện năm 2014.

4. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, tình hình phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ:

- Chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật về thuế, thực hiện kê khai, nộp ngân sách đúng quy định. Số phải nộp ngân sách là: 2.546 triệu đồng đạt 36,35% so với kế hoạch.

- Đã trình Ủy ban nhân dân Thành phố phương án phân phối lợi nhuận và trích quỹ năm 2012, 2013.

5. Lưu chuyển tiền tệ trong kỳ báo cáo:

- Lượng tiền mặt mà doanh nghiệp tạo ra đáp ứng đủ nhu cầu cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

- Lượng tiền mặt mà doanh nghiệp tạo ra đáp ứng đủ để thanh toán kịp thời các khoản nợ đến hạn, không có nợ quá hạn.

**III. Tình hình chấp hành chế độ, chính sách và pháp luật : Kèm Biểu 05-Mẫu số 01.**

Công ty chấp hành tốt chế độ, chính sách pháp luật trong các lĩnh vực về thuế, thu nộp ngân sách, tín dụng, bảo hiểm, bảo vệ môi trường, lao động, tiền lương, chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán, chế độ báo cáo tài chính, báo cáo giám sát tài chính và báo cáo khác, việc thực hiện kết quả thanh tra, kiểm tra.

**IV. Giải trình đối với các ý kiến đánh giá của cơ quan kiểm toán độc lập:**

Không có ý kiến của cơ quan kiểm toán độc lập.

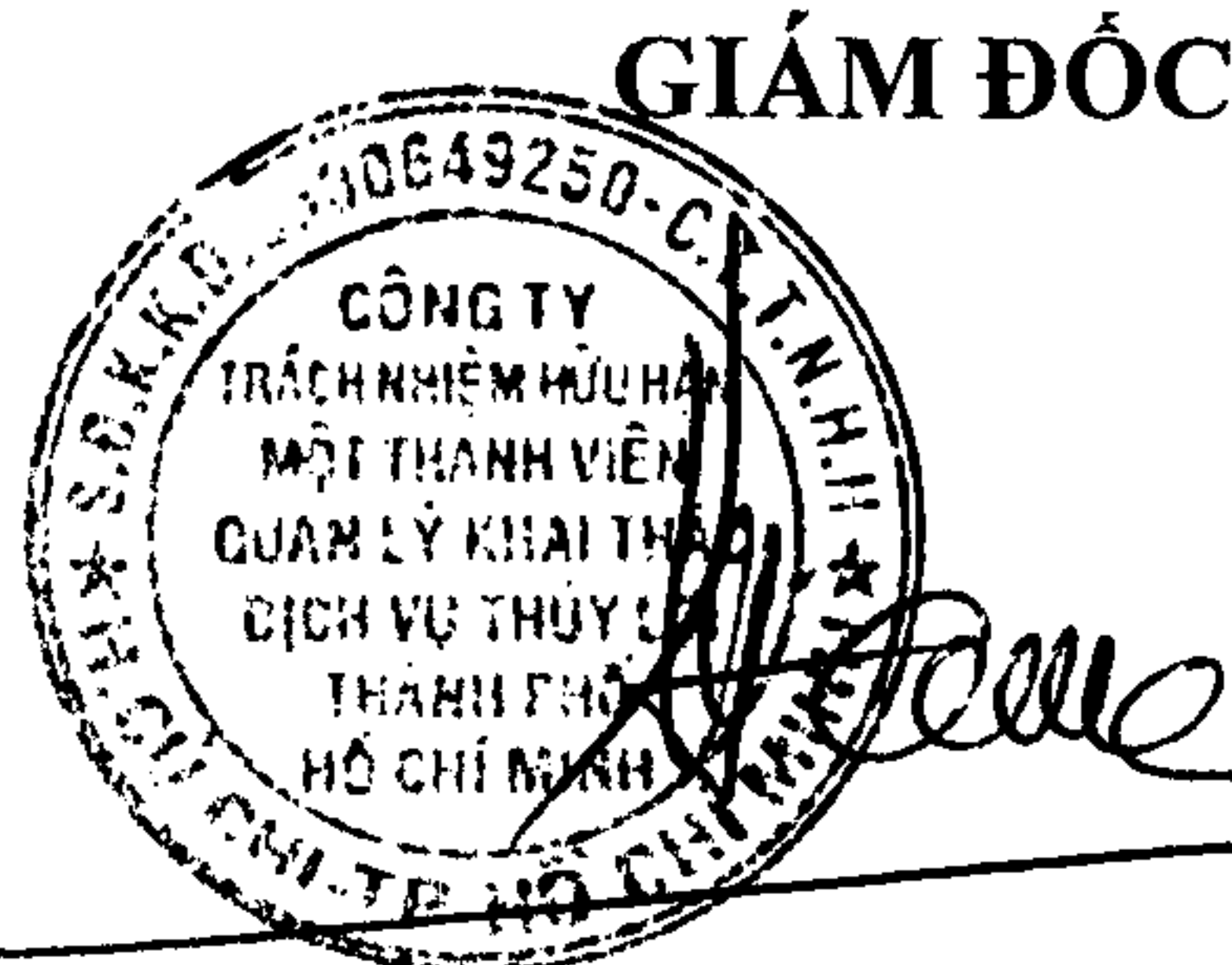
**V. Đối với nội dung giám sát quy định tại khoản 4 Điều 6 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP .**

Công ty thực hiện đầy đủ chế độ chính sách đối với người lao động như: trả lương đúng quy định; tham gia đầy đủ chế độ bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, nộp kinh phí công đoàn; mua bảo hiểm tai nạn cho người lao động; thực hiện khám sức khỏe định kỳ; tham quan nghỉ mát; cấp đồ bảo hộ lao động, đồng phục; quỹ lương, quỹ thưởng viên chức quản lý tách khỏi quỹ lương, quỹ thưởng của người lao động và tạm trả lương, thưởng cho viên chức quản lý theo quy định.

Trân trọng .

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Chi cục Tài chính doanh nghiệp( báo cáo)
- Lưu.



*Nguyễn Văn Dam*

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC DỊCH VỤ THỦY LỢI

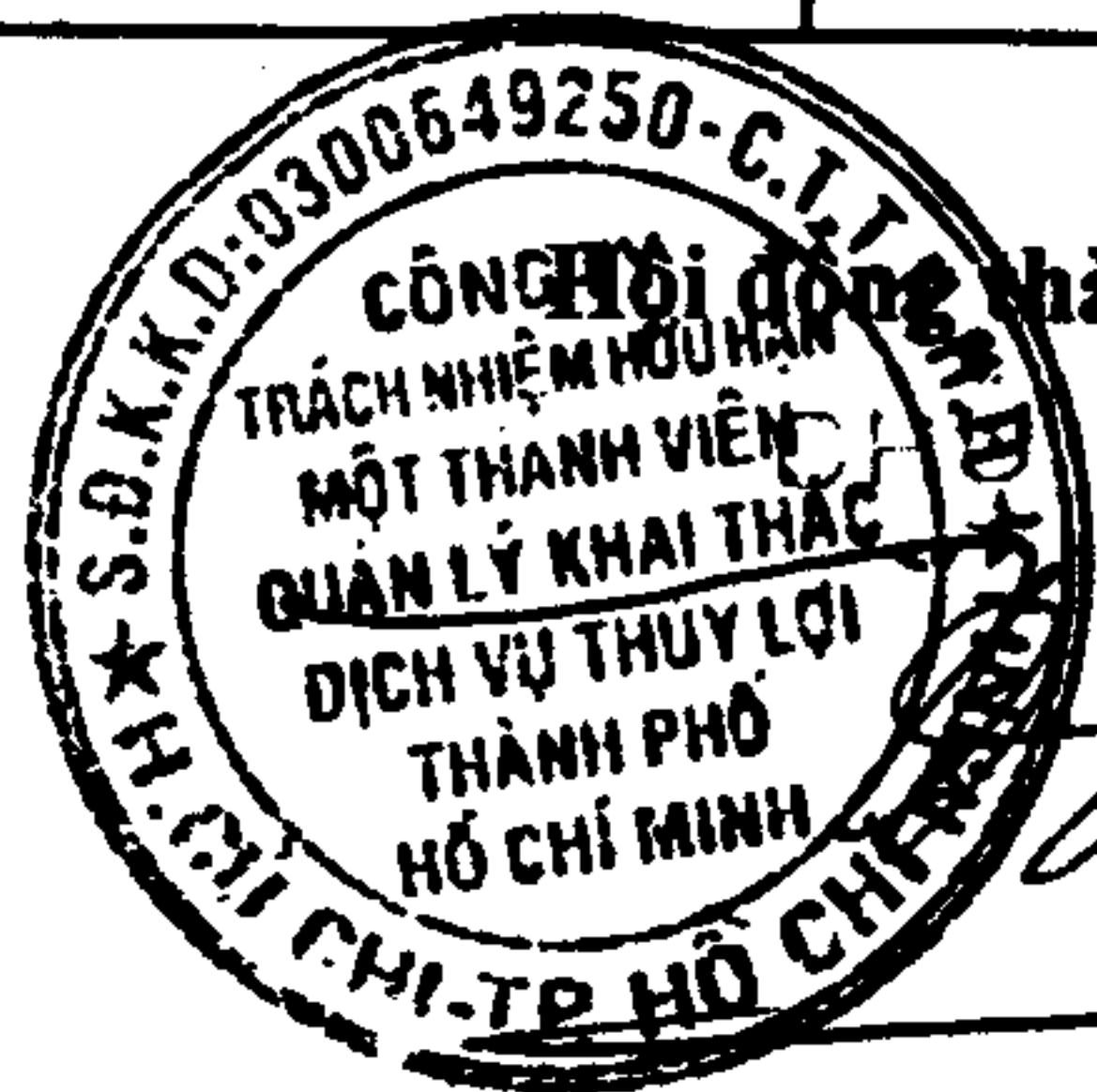
TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB

(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng giá trị vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Thực hiện đến ngày 30/6/2015			Giải ngân đến ngày 30/6/2015			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
			Tổng	Vốn tự có	%	Vốn huy động (NSNN)	%		Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 30/6/15	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 30/6/15	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
<b>A. CÁC DỰ ÁN NHÓM A</b>																		
<b>B. CÁC DỰ ÁN NHÓM B</b>																		
			<b>1.372.443</b>			<b>1.372.443</b>						<b>596.665</b>	<b>38.779</b>	<b>635.445</b>	<b>628.029</b>	<b>53.971</b>	<b>681.999</b>	-
1	Nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi An Phú - Phú Mỹ Hưng	4030/QĐ-UBND ngày 25/7/2013	120.222			120.222	100%	2007-2015				51.632	12.300	63.932	56.182	9.794	65.976	
2	Xây dựng hệ thống thủy lợi ven Sông Sài Gòn từ Láng The - Sông Lu	131/QĐ-SNN-QLĐT ngày 02/02/2010	237.932			237.932	100%	2010-2016				26.638		26.638	31.888		31.888	
3	Đê bao ven Sông Sài Gòn từ Rạch Thai Thai - cầu Bến Súc xã Phú Mỹ Hưng	91/QĐ-SNN-QLĐT ngày 28/01/2010	130.969			130.969	100%	2010-2015				64.936	11.599	76.534	67.092	37.204	104.296	
4	Đê bao ven Sông Sài Gòn từ rạch Sơn - rạch Cầu Đen xã An Nhơn Tây	93/QĐ-SNN-QLĐT ngày 28/01/2010	172.396			172.396	100%	2010-2016				28.572	896	29.469	32.679		32.679	
5	Nạo vét, nâng cấp kênh tiêu T38, Cù Chi	532/QĐ-SNN-QLĐT ngày 27/10/2008	84.248			84.248	100%	2008-2013				81.036		81.036	81.036		81.036	
6	Xây dựng 05 công ngăn triều trên rạch Gò Dưa, rạch Ông Dầu, rạch Đá, rạch Thủ Đức và rạch Cầu Đức Nhỏ	564/QĐ-SNN-QLĐT ngày 30/12/2010	253.423			253.423	100%	2010-2015				166.327	4.708	171.035	171.454	1.972	173.426	

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng giá trị vốn đầu tư				Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Thực hiện đến ngày 30/6/2015			Giải ngân đến ngày 30/6/2015			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng	
			Tổng	Vốn tự có	%	Vốn huy động (NSNN)		%	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 30/6/15	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ		Thực hiện đến hết ngày 30/6/15
7	Hệ thống tiêu thoát nước Suối Nhum	2981/QĐ-UBND ngày 7/6/2012	236.583			236.583	100%	2004-2015				173.591	9.277	182.868	183.208	5.000	188.208	
8	Thủy lợi Phước Hòa - Tiểu dự án khu tưới Thái Mỹ	3184/QĐ-BNN-XD ngày 21/12/2012	136.669			136.669	100%	2013-2018				3.933		3.933	4.491		4.491	
<b>C. CÁC DỰ ÁN KHÁC</b>			<b>49.499</b>			<b>49.499</b>						<b>33.223</b>	<b>9.485</b>	<b>42.708</b>	<b>33.223</b>	<b>10.000</b>	<b>43.223</b>	<b>-</b>
1	Kiên cố hoá kênh N23 - huyện Trảng Bàng - Tây Ninh và huyện Củ Chi	153/QĐ-SNN-QLĐT ngày 12/03/2010	34.559			34.559	100%	2011-2013				32.809		32.809	32.809		32.809	
2	Phòng chống lụt bão và duy tu sửa chữa các CTTL năm 2015					-		2015										
3	Nạo vét rạch Suối Cái đoạn qua khu công nghệ cao	214/QĐ-SNN ngày 12/8/2014	14.940			14.940	100%	2015				414	9.485	9.899	414	10.000	10.414	
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>1.421.942</b>			<b>1.421.942</b>						<b>629.888</b>	<b>48.265</b>	<b>678.153</b>	<b>661.251</b>	<b>63.971</b>	<b>725.222</b>	<b>-</b>



Thành viên  
TỊCH

*Nguyễn Hữu Đức*

Người lập biểu

*Nguyễn Thị Hương Duyên*

Nguyễn Thị Hương Duyên

GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Văn Đàm*

Nguyễn Văn Đàm



**TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VỐN RA NGOÀI DOANH NGHIỆP 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015.**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

TT	Chỉ tiêu	Giá trị đầu tư (01/01/2015) (Triệu đồng)	Phát sinh		Giá trị đầu tư 30/06/2015 (Triệu đồng)	Tỷ lệ vốn góp (%)	Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của năm báo cáo ( Triệu đồng)	Tỷ lệ LN được chia trên vốn đầu tư (%)
			Tăng	Giảm				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)/(6)
<b>A</b>	<b>Đầu tư vào ngành nghề kinh doanh chính</b>							
I	Đầu tư vào công ty con							
II	Đầu tư vào Công ty liên kết							
III	Đầu tư tài chính khác	3.000			3.000	0,75%		
1	Công ty CP cấp nước Kênh Đông	3.000			3.000	0,75%	150	5
<b>B</b>	<b>Đầu tư vào ngành nghề khác</b>							
I	Đầu tư vào công ty con							
II	Đầu tư vào Công ty liên kết							
III	Đầu tư tài chính khác							

Đại diện thành viên  
 (Ký, đóng dấu)  
  
 Nguyễn Hữu Đức


Người lập biểu

(Ký)

  
 Phạm Văn Nhiên

Giám đốc

(Ký, đóng dấu)

  
 Nguyễn Văn Đàm

## TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

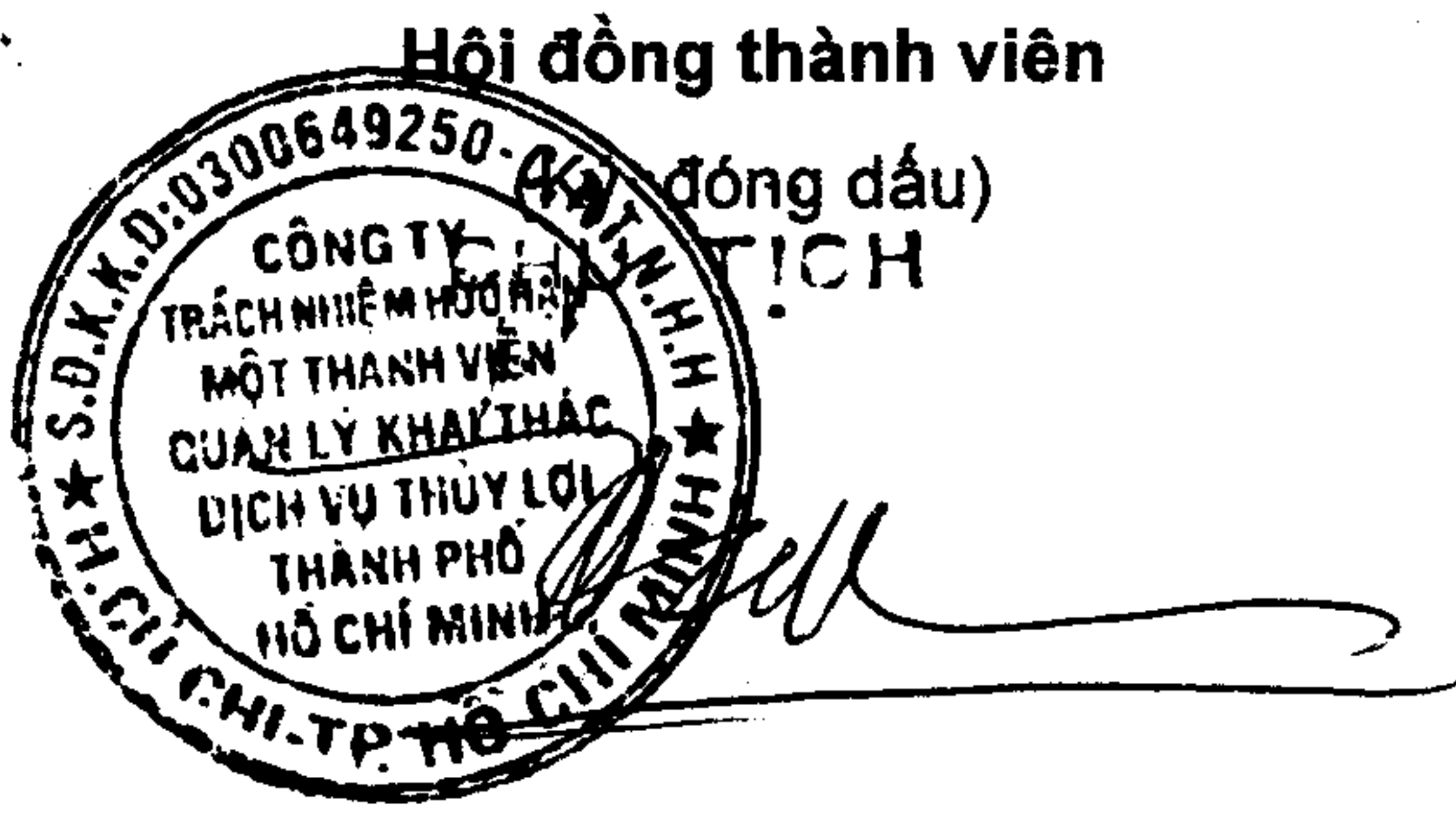
(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

ĐVT: Tr.đ

Nội dung	Cùng kỳ năm 2013	Cùng kỳ năm 2014	Thực hiện năm 2015		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện kỳ	Cùng kỳ năm 2013	Cùng kỳ năm 2014	Kế hoạch năm 2015
			[3]	[4]	[5]=[4]/[1]	[6]=[4]/[2]	[7]=[4]/[3]
<b>A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh</b>							
1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu							
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu							
3. Tồn kho cuối kỳ	21.286	12.512		2.552	11,98	20,39	
<b>B. Chỉ tiêu tài chính</b>							
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.109	39.987	96.124	40.253	105,62	100,66	41,88
2. Các khoản giảm trừ doanh thu							
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.109	39.987	96.124	40.253	105,62	100,66	41,88
4. Giá vốn hàng bán	28.988	34.646	93.098	32.745	112,96	94,51	35,17
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.121	5.341		7.508	82,31	140,57	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	234	225		134	57,26	59,55	
7. Chi phí tài chính	557	376		288	51,70	76,59	
8. Chi phí bán hàng	0.	44		144		327,27	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.466	3.807		5.831	78,10	153,16	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.332	1.339	3.026	1.379	103,52	102,98	45,57
11. Thu nhập khác	43	0	0	0			

12. Chi phí khác	0	0	0	0			
13. Lợi nhuận khác	0	0	0	0			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.375	1.339	3.026	1.379	100,29	102,98	45,57
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	343	295	666	303	88,33	102,71	45,50
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	1.032	1.044	2.360	1.076	104,26	103,06	45,60

**GHI CHÚ:** Cột (1), (2) : Theo Báo cáo tài chính các năm trước liền kề năm Báo cáo.



*Nguyễn Hữu Đức*

Người lập biểu

(Ký)

*Phạm Văn Nhiên*

Giám đốc

(Ký, đóng dấu)

*Nguyễn Văn Đàm*

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH  
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Kế hoạch Năm 2015	Thực hiện 6 tháng đầu năm	Tỷ lệ so với KH	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước
1. Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm?	52.500 ha	32.528 ha	61,96 %	117,1%
2. Khối lượng, sản lượng sản phẩm, dịch vụ công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu?		Không có	.... %	.....%
3. Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh-nghiệp không đạt yêu cầu?		Không có	.... %	.....%
4. Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2015.	34.705 tr.đ	18.623 tr.đ	53,66 %	125 %
5. Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong 6 tháng đầu năm 2015.	13.969 tr.đ	6.973 tr.đ	49,92 %	119,4%

Ghi chú: Diện tích phục vụ vụ Đông Xuân đã được nghiệm thu là 16.437 ha; vụ Hè Thu đã phục vụ xong, đang làm hồ sơ nghiệm thu là 15.821 ha; nên tổng diện tích thực hiện 06 tháng đầu năm là 32.528 ha.

Hội đồng thành viên



Nguyễn Hữu Đức

Người lập biểu

(Ký)

Phạm Văn Nhiên

Giám đốc

(Ký, đóng dấu)

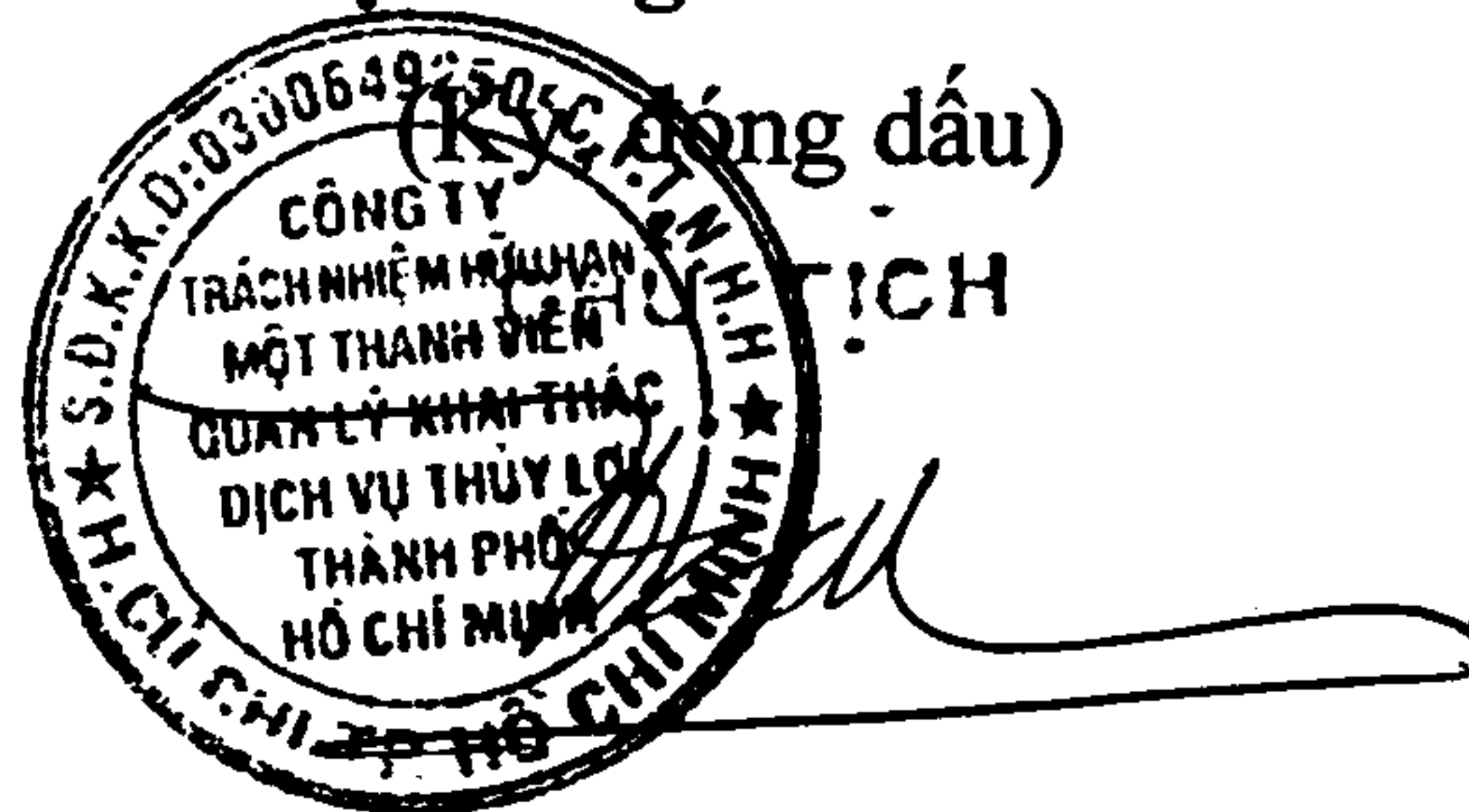
Nguyễn Văn Đàm

**TÌNH HÌNH CHẤP HÀNH CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015.**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

	Có	Không
1. Trong năm vừa qua, doanh nghiệp có tuân thủ (không bị xử phạt hành chính) và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế và các khoản thu nộp ngân sách hay không?	X	
2. Doanh nghiệp có tuân thủ đầy đủ (có quy trình, nhân viên được đào tạo và phổ biến về quy trình, không bị xử phạt hành chính và/hoặc trên hành chính, ...) các quy định về an toàn vệ sinh môi trường và xử lý chất thải không?	X	
3. Doanh nghiệp có thực hiện đầy đủ chế độ chính sách (chế độ tiền lương, BHXH, BHYT, v.v...) cho người lao động hay không?	X	
4. Doanh nghiệp có bị lập biên bản vi phạm hành chính nào khác liên quan đến việc chấp hành chế độ, chính sách, pháp luật không?		X

Hội đồng thành viên



Nguyễn Hữu Đức

Người lập biểu

(Ký)

Phạm Văn Nhiên

Giám đốc

(Ký, đóng dấu)


Nguyễn Văn Đàm


**TÌNH HÌNH BẢO TOÀN VỐN VÀ PHÁT TRIỂN VỐN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Hệ số bảo toàn vốn
<b>A. Vốn chủ sở hữu, trong đó:</b>	655.893 tr.đ	655.893 tr.đ	1
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	655.893 tr.đ	655.893 tr.đ	1
2. Quỹ đầu tư phát triển			
3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
<b>B. Tổng tài sản</b>	1.471.865 tr.đ	1.544.717 tr.đ	
<b>C. Lợi nhuận sau thuế</b>	X	1.076tr.đ	
<b>D. Hiệu quả sử dụng vốn</b>			
1. Tỷ suất LN sau thuế/Vốn CSH (ROE)	X	7,03%	X
2. Tỷ suất LN sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	X	0,07%	X

Hội đồng thành viên  
(Ký, đóng dấu)  
  
Nguyễn Hữu Đức

Người lập biểu  
(Ký)  
  
Phạm Văn Nhiên

Giám đốc  
(Ký, đóng dấu)  
  
Nguyễn Văn Đàm

**TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015**

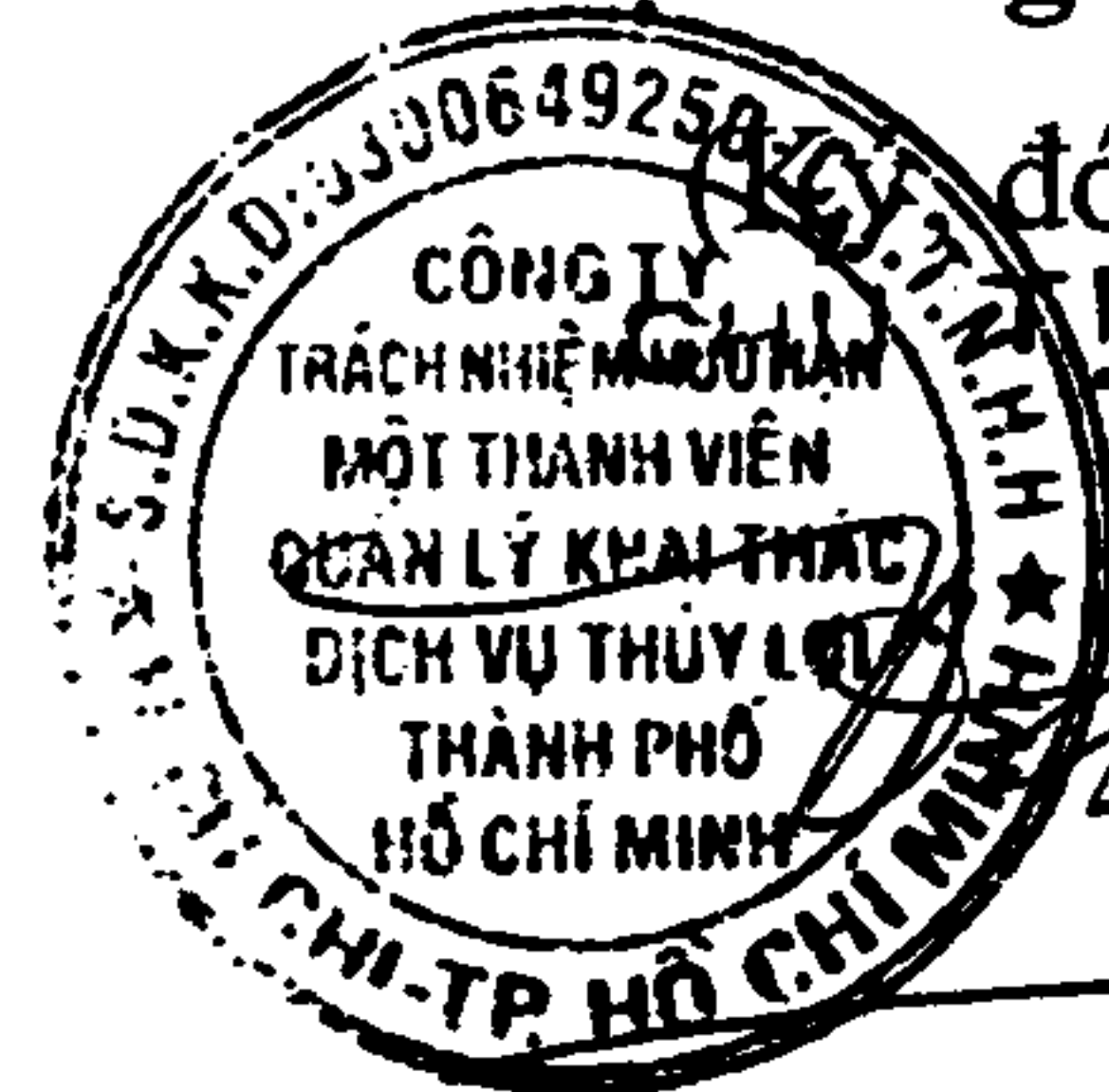
(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
1. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	- 2.270 tr.đ	0 tr.đ	1.588 tr.đ	- 3.858 tr.đ
2. Quỹ thưởng VCQLDN	- 449 tr.đ	0 tr.đ	60 tr.đ	- 509 tr.đ

Ghi chú: Công ty đang trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận như sau:

- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi là: 4.181 tr.đồng, trong đó : năm 2012: 1.277 tr.đồng, năm 2013: 2.904 tr.đồng;
- Trích Quỹ thưởng VCQLDN là 543,5tr. đồng, trong đó : năm 2012: 250 tr.đồng, năm 2013: 293,5 tr.đồng;
- Chưa phân phối lợi nhuận năm 2014.

Hội đồng thành viên



Nguyễn Hữu Đức

Người lập biểu

(Ký)

Phạm Văn Nhiên

Giám đốc

(Ký, đóng dấu)

Nguyễn Văn Đàm

# BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2015

1. Tên doanh nghiệp : CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC DỊCH VỤ THỦY LỢI
2. Giấy phép đăng ký kinh doanh số :
3. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu : Quản lý khai thác, bảo vệ CTTL trên địa bàn TP; TC xây lắp CTTL và dân dụng
4. Địa chỉ: ấp Trạm Bơm Quốc lộ 22, xã Tân Phú trung, huyện Củ Chi
5. Vốn điều lệ: 655.893.000.000(d)

*DVT : Triệu đồng*

CHỈ TIÊU	Mã số bảng CĐKT	Kế hoạch năm	Cộng dồn đầu năm đến cuối quý BC năm trước	Năm nay	
				Quý báo cáo	Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo
<b>A. CÂN ĐỐI TÀI CHÍNH</b>					
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>72.834</b>	<b>52.824</b>	<b>52.824</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.756	8.102	8.102
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120				
3. Các khoản phải thu	130		46.779	37.585	37.585
Trong đó: Nợ phải thu khó đòi					
4. Hàng tồn kho	140		12.512	2.552	2.552
5. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.787	4.585	4.585
<b>II. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>727.837</b>	<b>738.175</b>	<b>738.175</b>
1. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.496	6.708	6.708
2. Tài sản cố định	220		718.389	727.823	727.823
-Tài sản cố định hữu hình	221		715.777	727.081	727.081
-Tài sản cố định thuê tài chính	224				
-Tài sản cố định vô hình	227		267	231	231
-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		2.345	511	511
3. Bất động sản đầu tư	240				
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.000	3.000	3.000
Tài sản dài hạn khác	260		952	644	644
<b>III. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>90.981</b>	<b>85.738</b>	<b>85.738</b>
Trong đó: Nợ phải trả quá hạn					
1. Nợ ngắn hạn	310		67.544	76.517	76.517
Trong đó: Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(1.654)	(4.367)	(4.367)
2. Nợ dài hạn	330		23.437	9.221	9.221
Trong đó: Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm					
<b>IV. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>709.690</b>	<b>705.261</b>	<b>705.261</b>
1. Vốn chủ sở hữu	410	718.930	709.525	705.096	705.096
Trong đó					
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		655.893	655.893	655.893
-Vốn khác của chủ sở hữu	413		61.639	73.771	73.771
-Quỹ đầu tư phát triển	417			1.531	1.531
-Quỹ dự phòng tài chính	418				
-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419				
-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(8.007)	(26.099)	(26.099)

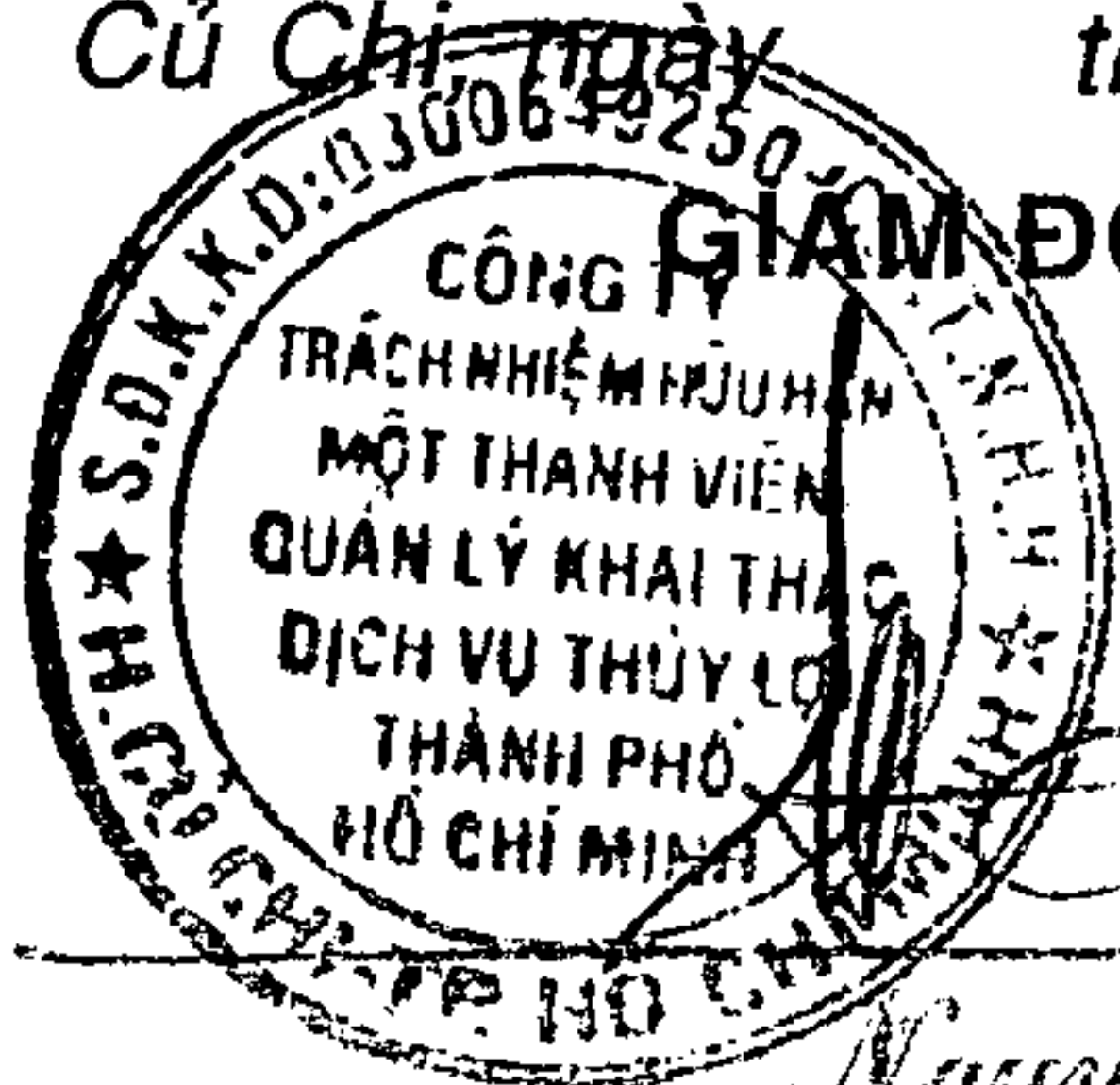


CHỈ TIÊU	Mã số bảng CĐKT	Kế hoạch năm	Cộng dồn đầu năm đến cuối quý BC năm trước	Năm nay	
				Quý báo cáo	Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo
-Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-		
2.Nguồn kinh phí & quỹ khác	430		165	165	165
<b>Các khoản mất &amp; ứ đọng vốn</b>					
1.T.sản không cần dùng chờ thanh lý					
2.Vật tư,hàng hóa ứ đọng,kém,mất phẩm chất					
3.Nợ khó đòi					
4.Lỗ lũy kế					
5.Tổn thất khác					
<b>B.KẾT QUẢ KINH DOANH</b>					
1.Giá trị sản lượng sản xuất theo giá hiện hành					
2.Giá trị hàng hóa mua vào theo giá thực tế					
Trong đó:Kim ngạch xuất khẩu(1.000 USD)					
4.Tổng doanh thu & các khoản thu nhập		110.093	46.052	18.200	47.360
Trong đó					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10-KQKD	110.093	46.052	18.200	47.360
- Doanh thu hoạt động quản lý khai thác		13.969	5.840	1.675	6.973
-Doanh thu hoạt động SXKD tổng hợp		96.124	39.987	16.443	40.253
-Doanh thu hoạt động tài chính	21-KQKD		225	82	134
-Thu nhập khác	31-KQKD				-
5.Tổng lợi nhuận trước thuế(SXKD tổng hợp)	50-KQKD	3.026	1.339	586	1.379
6.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60-KQKD		1.044	457	1.076
<b>C.CÁC CHỈ TIÊU KHÁC</b>					
1.Tổng số phát sinh phải nộp ngân sách		7.005	2.275	1.176	2.546
Trong đó: các loại thuế			2.275	1.176	2.546
2.Tổng số đã nộp ngân sách			2.275	1.176	2.546
Trong đó: các loại thuế			2.275	1.176	2.546
3.Số tồn đọng phải nộp			-	-	-
Trong đó: các loại thuế			-	-	-
4.Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu(%)			0,19%	0,08%	0,20%
5.Tổng nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu(%)			12,82%	12,16%	12,16%
6.Tổng quỹ lương		26.790	11.920	4.656	12.383
7.Số lao động bình quân(người)		246	231	250	250
8.Tiền lương bình quân người/năm(1.000đ/người/quý)		27,23	51,60	18,62	49,53
9.Thu nhập bình quân người/năm(1.000đ/người/quý)		27,23	51,60	18,62	49,53

**C- KIẾN NGHỊ :**

Củ Chi ngày

tháng 07 năm 2015



Nguyễn Văn Đam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN-Tổng hợp**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>110.643.862.024</b>	<b>85.239.759.928</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>18.844.425.865</b>	<b>15.065.367.331</b>
1. Tiền	111	V.01	18.844.425.865	15.065.367.331
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		( )	( )
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>84.662.371.080</b>	<b>57.768.394.826</b>
1. Phải thu khách hàng	131		13.038.879.027	20.497.308.253
2. Trả trước cho người bán	132		64.830.147.800	36.751.241.125
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6.793.344.253	519.845.448
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.551.670.255</b>	<b>5.004.231.308</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.551.670.255	5.004.231.308
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.585.394.824</b>	<b>7.401.766.463</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Nếu GTGT được khấu trừ	152		849.989.661	3.790.131.550
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà Nước	154	V.05		254.489.845
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.735.405.163	3.357.145.068
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>1.434.073.258.458</b>	<b>1.386.626.115.372</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6.708.189.783</b>	<b>2.166.013.805</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	6.708.189.783	2.166.013.805
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.423.721.094.406</b>	<b>1.380.096.642.587</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	727.080.883.702	731.703.868.879
- Nguyên giá	222		777.558.445.844	777.444.746.152

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.477.562.142)	(45.740.877.273)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	230.590.307	246.535.507
- Nguyên giá	228		696.892.750	696.892.750
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-466.302.443	-450.357.243
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	696.409.620.397	648.146.238.201
<b>II- Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
<b>V- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>643.974.269</b>	<b>1.363.458.980</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	643.974.269	1.363.458.980
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.544.717.120.482</b>	<b>1.471.865.875.300</b>
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số cuối năm
I	2	3	4	4
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ ( 300 = 310 + 330 )</b>	<b>300</b>		<b>96.814.704.403</b>	<b>87.607.897.038</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>87.593.116.005</b>	<b>76.676.369.588</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	400.000.000	600.000.000
2. Phải trả người bán	312		10.585.757.075	20.436.705.667
3. Người mua trả tiền trước	313		19.175.414.269	6.251.037.705
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	50.796.751.952	38.215.322.973
5. Phải trả người lao động	315		4.648.619.498	6.496.756.871
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ,	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3.761.852.351	4.803.985.398
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		2.591.601.192	2.591.601.192
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi			-4.366.880.332	-2.719.040.218
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9.221.588.398</b>	<b>10.931.527.450</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		199.826.298	199.826.298
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		400.289.995	2.202.105.995
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	5.100.000.000	5.400.000.000

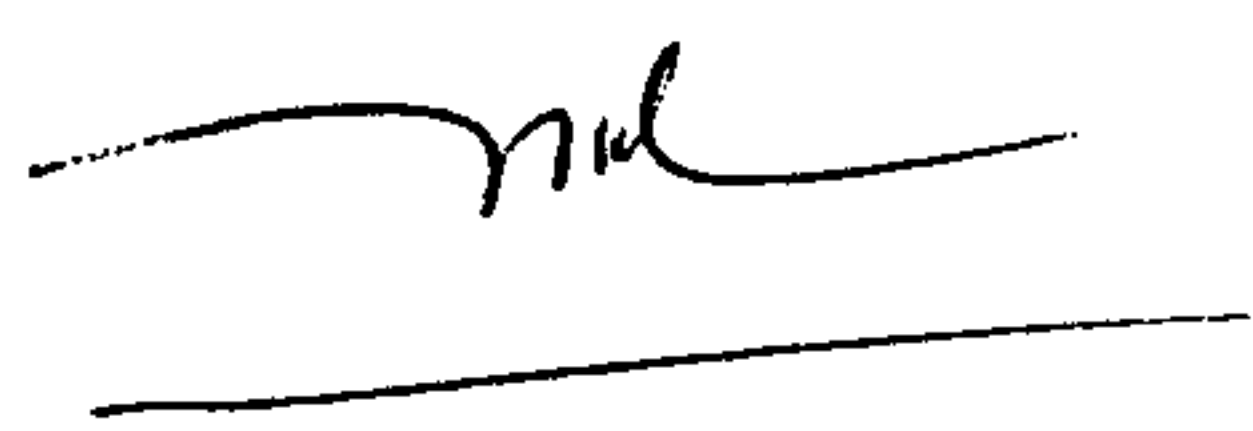
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		3.285.323.312	2.893.446.364
9 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		236.148.793	236.148.793
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU ( 400 = 410 + 430 )</b>	<b>400</b>		<b>1.447.902.416.079</b>	<b>1.384.257.978.262</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>1.447.737.375.079</b>	<b>1.384.092.937.262</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		655.893.456.506	655.893.456.506
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		73.770.612.000	73.770.612.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		( )	( )
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.530.791.170	1.530.791.170
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		0	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(26.098.650.519)	(25.772.548.733)
<i>Lãi SXKD-2012,2013,2014</i>			6.903.183.506	5.827.563.506
<i>Chênh lệch thu-chi qlkt-2012,2013,2014</i>			(33.001.834.025)	(31.600.112.239)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		742.641.165.922	678.670.626.319
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>165.041.000</b>	<b>165.041.000</b>
1 Nguồn kinh phí	432	V.23	165.041.000	165.041.000
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.544.717.120.482</b>	<b>1.471.865.875.300</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Hàng mua, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



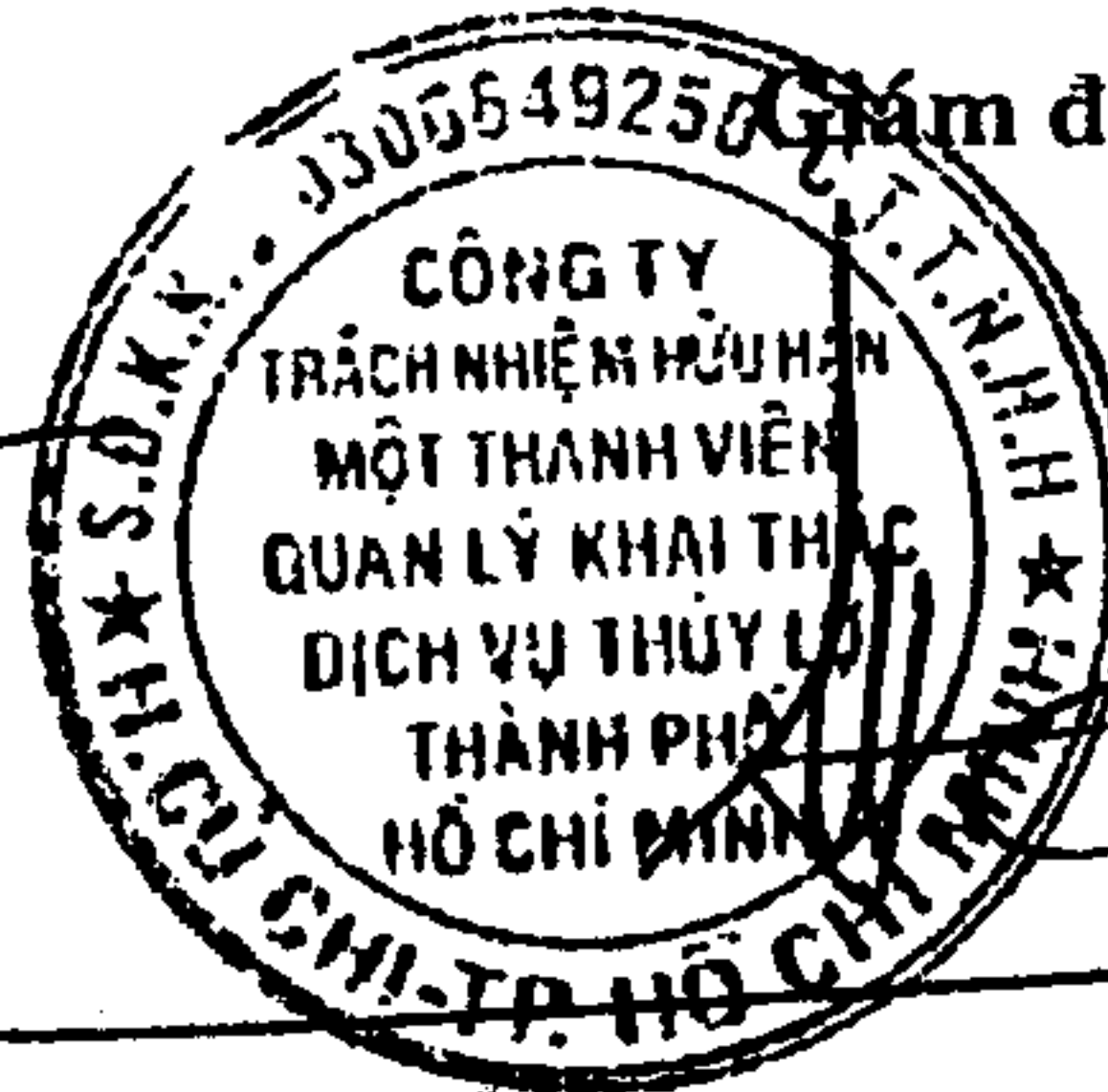
*Phạm Ngọc Lan*

Kế toán trưởng



*Phạm Văn Nhiên*

Giám đốc



*Nguyễn Văn Đàm*